

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/DS-ST.
Ngày 30-6-2022.
V/v tranh chấp hợp đồng ứng vốn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Như Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tạ Kỳ Trung;

Bà Lê Thị Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Sự- là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 294/2020/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự về ứng vốn trồng mía”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần A; địa chỉ: Tổ 2, ấp TL, xã TH, huyện TC, tỉnh T.

Đại diện theo pháp luật bà Huỳnh Bích N – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền của bà N – Ông Nguyễn Văn K– chức vụ: Q. Giám đốc KNN

Đại diện theo ủy quyền lại của ông K: Ông Phạm Văn T- sinh năm 1985. Địa chỉ: 192/4B khu phố NA phường N, thành phố T, tỉnh T- vắng mặt có đơn xin.

Bị đơn:

- Anh Lê Hoàng B, sinh năm 1980 – có mặt.

- Anh Lê Quốc C, sinh năm 1982; đã ủy quyền cho anh Lê Hoàng B, sinh năm 1980- Có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã PB, thị xã T, tỉnh TN- có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn D, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp P, xã PB, thị xã T, tỉnh TN.

- Bà Trần Thị E, sinh năm 1947; địa chỉ: Ấp P, xã PB, thị xã T, tỉnh TN.

- Ông Lương Ngọc F, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh TN.

Ông D, bà E, anh F đã ủy quyền cho anh Lê Hoàng B, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp P, xã PB, thị xã T, tỉnh TN - có mặt.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ G, sinh năm 1978; địa chỉ: khu phố TB, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN- vắng mặt có đơn xin

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày thể hiện trong hồ sơ:

Từ năm 2009 đến 2015, công ty A (sau đây gọi tắt là công ty) có ký các hợp đồng ứng vốn trồng mía với anh Lê Hoàng B và anh Lê Quốc C. Theo thỏa thuận của các hợp đồng ứng vốn thì đối với hợp đồng trồng mía mới thì cho ứng tiền mặt; còn đối với những hợp đồng gốc mía mùa 2 thì ứng vật tư nhưng cũng tương ứng với số tiền được ứng. Công ty đầu tư vốn, phân bón, hỗ trợ kỹ thuật cho anh C và anh B trồng mía. Ngược lại bên anh C và anh B có nghĩa vụ cung cấp mía cho công ty. Công ty đã đầu tư theo định mức cho bên anh B theo đúng hợp đồng đã ký. Hình thức thu hồi vốn, là thu hồi vốn theo vụ mía; mỗi lần anh B thu hoạch thì công ty sẽ thu lại 75% vốn theo hợp đồng, tính theo sản lượng mía. Về thời hạn thu hồi vốn, cụ thể:

- Hợp đồng số 2012-DT1876 ngày 06-02-2012 giữa Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh và anh Lê Hoàng B, Lê Quốc C. Đối với hợp đồng này công ty sẽ cho anh B và anh C ứng 17.000.000 đồng/ha; hợp đồng này là 6,9ha; giá trị hợp đồng là 117.369.000 đồng; anh B được ứng 69.000.000 đồng tiền mặt, còn lại là ứng vật tư nông nghiệp. Thời hạn thu hồi vốn cuối cùng là cuối vụ ép 2012-2013 nhưng không có ghi ngày cụ thể. Đến cuối vụ anh B trả tiền còn nợ lại công ty là 89.700.000 đồng.

- Hợp đồng thu mua mía trồng tại Campuchia số 2012- DT0865 ngày 09-01-2012 giữa Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh và Lê Hoàng B, Lê Quốc C. Hợp đồng này có 02 nguồn đất đầu tư cụ thể: 97,7 ha định mức đầu tư là 35.000.000 đồng/ha; thành tiền 3.419.500.000 đồng. Phụ lục hợp đồng đính kèm số 2012- DT0865-1 ngày 07-03-2012 đối với 07ha, định mức đầu tư là 20.000.000 đồng/ha; thành tiền là 140.000.000 đồng. Giá trị của 02 hợp đồng này 3.579.204.000 đồng. Thời hạn thu hồi vốn cuối cùng là cuối vụ 2014-2015 nhưng không có ghi ngày cụ thể. Đến cuối vụ anh B còn nợ lại công ty là 333.902.591 đồng.

- Hợp đồng thu mua mía trồng tại Campuchia số 2013- DT0816 ngày 22-

01-2013 giữa Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh và Lê Hoàng B, Lê Quốc C. Hợp đồng này có 02 nguồn đất đầu tư cụ thể: 40ha định mức đầu tư là 22.000.000 đồng/ha, thành tiền 880.000.000 đồng; 64,7ha định mức đầu tư là 20.000.000 đồng/ha, thành tiền là 1.294.000.000 đồng. Giá trị của 02 hợp đồng này 1.415.868.825 đồng. Thời hạn thu hồi vốn cuối cùng là cuối vụ 2015-2016 nhưng không có ghi ngày cụ thể. Đến cuối vụ anh B còn nợ lại công ty là 1.339.257.414 đồng.

- Hợp đồng thu mua mía, về việc trồng và chăm sóc mía số 2014- DT1572 ngày 22-04-2014 giữa Công ty cổ phần mía đường Thành Thành Công Tây Ninh và Lê Hoàng B, Lê Quốc C. Đối với hợp đồng này công ty sẽ cho anh B và anh C ứng 20.000.000 đồng/ha; hợp đồng này là 24,8ha; giá trị hợp đồng là 496.000.000 đồng, thực tế đầu tư 396.250.000 đồng. Lý do giá trị thực tế được nhận giảm 100.000.000 đồng so với định mức hợp đồng là do nhu cầu sử dụng vốn thực tế của anh B. Thời hạn thu hồi vốn cuối cùng là cuối vụ 2017-2018 nhưng không có ghi ngày cụ thể. Đến cuối vụ anh B còn nợ lại công ty là 26.900.000đồng.

Mỗi năm thì công ty và anh B sẽ có đối chiếu công nợ với nhau. Ngày 18-8-2015 hai bên gặp nhau để đối chiếu công nợ nhưng thời điểm chốt nợ tính đến ngày 30-6-2015 thì anh B còn nợ công ty 2.506.985.225 đồng.

Sau khi đối chiếu công nợ anh B có trả 03 lần tiền: ngày 16-11-2018 anh B trả được 150.000.000 đồng; ngày 25-4-2019 trả 460.000.000 đồng; ngày 16-5-2019 trả 100.000.000 đồng và công ty cân trừ cho anh B số tiền 7.225.000 đồng tiền công ty tạm giữ của anh B do thu hoạch mía sớm; tổng cộng anh B trả được 717.225.000. Anh B còn nợ lại vốn gốc 1.789.760.005 đồng. Tiền lãi trong hạn tính từ ngày thực hiện hợp đồng đến 29-4-2020 là 647.575.398 đồng; lãi phạt tính từ ngày bên anh B và anh C có nghĩa vụ trả nợ nhưng không trả tính đến 29-4-2020 là 1.553.158.128 đồng.

Để đảm bảo thực hiện các hợp đồng trên thì anh B có thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Lạc cho công ty; việc thế chấp có làm hợp đồng nhưng do anh B đã thanh toán tiền và công ty đã trả lại giấy đất xong. Hiện không còn hợp đồng thế chấp.

Tại đơn khởi kiện công ty yêu cầu anh B và anh C có nghĩa vụ trả lại số tiền còn lại vốn gốc 1.789.760.005 đồng và tiền lãi là 2.200.733.526 đồng; tổng gốc và lãi là 3.990.493.531 đồng. Không đồng ý với yêu cầu phản tố của anh B về việc trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D, bà E, anh F, chị G. Ngày 29-6-2022, đại diện công ty có đơn xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi phạt 1.409.977.328 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Hoàng B trình bày thể hiện: thừa nhận có ký các hợp đồng ứng vốn trồng mía với công ty cổ phần BB- TN, hiện nay là công ty cổ phần A như lời trình bày của đại diện nguyên đơn là đúng. Về nội dung hợp đồng, giá trị hợp đồng, thời

hạn hợp đồng, số tiền ứng vốn, hình thức trả tiền và lãi suất như lời trình bày của đại diện nguyên đơn là đúng.

Về số tiền anh đã trả sau khi đối chiếu công nợ theo lời đại diện công ty trình bày không đúng vì ngày 16-5-2019 anh trả cho công ty số tiền 150.000.000 đồng chứ không phải là 100.000.000 đồng, về phiếu trả tiền lần này anh sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Anh chỉ còn nợ công ty số tiền tiền 1.789.760.005 đồng đồng, về tiền lãi anh không rõ cách tính của công ty nên anh không biết là đúng hay sai.

Đúng là anh có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Lạc cho công ty và có làm hợp đồng thế chấp; anh đã trả số tiền 460.000.000 đồng để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lạc. Ngoài ra, năm 2012, anh còn thế chấp cho Công ty giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha ruột anh là ông Lê Văn D (04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); của bạn anh là anh Lương Ngọc F; của mẹ vợ anh là bà Phạm Thị Đ; của bạn anh tên Trần Thị Mỹ G. Việc thế chấp có làm giấy ủy quyền nhưng anh không có giữ mà do công ty giữ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty: Tại biên bản lấy lời khai của anh thì anh không đồng ý theo yêu cầu của công ty; đối với số tiền vốn gốc anh chỉ đồng ý trả số tiền vốn gốc sau khi đã khấu trừ khoản tiền hỗ trợ 9.000.000 đồng/ha đối với tổng diện tích trồng mía của anh là 136,4ha thành tiền là 1.227.600.000 đồng; còn lại là 562.160.005 đồng. Anh xin giảm 50% của số tiền 562.160.005 đồng do thiên tai, sâu bệnh; còn lại anh chỉ đồng ý trả cho công ty số tiền vốn gốc là 281.053.002 đồng. Đối với tiền lãi và lãi phạt thì anh không đồng ý trả, do anh bỏ vốn trồng mía bị sâu bệnh thất mùa nhưng công ty không hỗ trợ. Ngoài ra anh yêu cầu, công ty cổ phần A trả lại anh 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh đã mượn của người thân thế chấp cho công ty để ứng vốn trồng mía, cụ thể: 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Lương Ngọc F; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị Đ; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Trần Thị Mỹ G, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Trần Thị L. Nay anh thay đổi lại yêu cầu như sau: anh yêu cầu công ty phải khấu trừ chi phí 9.000.000 đồng/ ha với diện tích trồng mía của anh là 136,4ha thành tiền 1.227.600.000 đồng đồng và hỗ trợ 50% tiền vốn do thiên tai, dịch bệnh trên số tiền gốc là 1.789.760.005 đồng, thành tiền là 894.880.000 đồng; tổng cộng 02 khoản hỗ trợ là 2.170.880.000 đồng. Nếu khấu trừ hai khoản này còn chênh lệch số tiền 381.119.995 đồng. Số tiền chênh lệch này anh không yêu cầu Công ty trả lại anh. Anh xin rút lại yêu cầu công ty trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ, chị L.

Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn anh Lê Văn C, anh Lê Hữu B trình bày: anh C là em ruột anh B, anh có ký hợp đồng cho anh B nhưng mọi việc liên quan đến các hợp đồng đều là do anh B thực hiện. Mọi việc do anh B quyết định.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị E, ông Lương Ngọc F; anh Lê Hữu B trình bày: yêu cầu công ty trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh B đã thế chấp cho công ty.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ G trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị anh B giao cho công ty mía đường thì anh B và công ty mía đường phải có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn. Nguyên đơn, bị đơn ông Chinh đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh B đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 357, 385 BLDS 2015; Điều 244 BLTTDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A tranh chấp hợp đồng cung ứng vốn. Buộc anh Lê Hoàng B có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần A số tiền gốc 1.789.760.005 đồng và tiền lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần A đối với anh Lê Quốc C về việc yêu cầu anh C cùng trả nợ với anh B.

Đình chỉ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A, về việc yêu cầu anh C, anh B trả số tiền: 1.409.977.328 đồng (do rút lại yêu cầu).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lê Hoàng B đối với Công ty cổ phần A về việc yêu cầu trả lại các giấy CNQSD đất của Lê Văn D, Trần Thị E, Lương Ngọc F, Nguyễn Thị Mỹ G.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoàng B, về việc yêu cầu trả lại giấy CNQSD đất của Trần Thị Lạc, Phạm Thị Định (do rút lại yêu cầu)

- Về án phí: anh Lê Hoàng B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: đại diện nguyên đơn anh Phạm Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ G vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị G là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của công ty: Tại đơn khởi kiện công ty yêu cầu anh B và anh C có nghĩa vụ trả lại số tiền vốn gốc 1.789.760.005 đồng và tiền lãi, lãi phạt chậm trả là 2.200.733.526 đồng; tổng gốc và lãi là 3.990.493.531 đồng. Ngày 29-6-2022, đại diện công ty có đơn xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi phạt 1.409.977328 đồng.

Xét thấy việc rút 01 phần yêu cầu khởi kiện của đại diện công ty là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Xét việc rút một phần yêu cầu phản tố của anh B: Tại đơn phản tố anh B yêu cầu công ty cổ phần A trả lại 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh đã mượn của người thân thế chấp cho công ty để ứng vốn trồng mía, cụ thể: 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Lương Ngọc F; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị Đ; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Trần Thị Mỹ G, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Trần Thị Lạc. Nay Anh xin rút lại yêu cầu về việc yêu cầu công ty trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ, chị L.

Xét thấy việc rút 01 phần yêu cầu phản tố của anh B là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A, về việc yêu cầu anh B trả lại tiền đầu tư trồng mía với số tiền gốc là vốn gốc 1.789.760.005 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận việc ký kết các hợp đồng ứng vốn trồng mía giữa 2 bên và anh B đã thừa nhận từ sau ngày 16-5-2019 anh còn nợ công ty số tiền nợ gốc 1.789.760.005 đồng. Từ thời điểm đó đến nay anh không có trả cho công ty thêm số tiền nào cả. Theo quy định tại Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005, cũng như Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 đều quy định: “1. Nghĩa vụ trả tiền phải thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”. Như vậy, anh B có trách nhiệm phải trả cho công ty số tiền gốc là 1.789.760.005 đồng.

Xét yêu cầu của anh B, yêu cầu công ty khấu trừ chi phí 9.000.000 đồng/ha với diện tích trồng mía của anh là 136,4ha thành tiền 1.227.600.000 đồng và hỗ trợ 50% tiền vốn do thiên tai, dịch bệnh trên số tiền gốc là 1.789.760.005 đồng, thành tiền là 894.880.000 đồng; tổng cộng 02 khoản hỗ trợ là 2.170.880.000 đồng. Sau khi khấu trừ hai khoản này còn chênh lệch số tiền 381.119.995 đồng.

Số tiền chênh lệch này anh không yêu cầu Công ty trả lại anh. Tuy nhiên, anh B không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc công ty có chính sách hỗ trợ người trồng mía và hỗ trợ 50% tiền vốn khi thiên tai dịch bệnh và các khoản anh B yêu cầu cũng không được ghi nhận trong hợp đồng được ký kết giữa hai bên. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khấu trừ của anh B.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của công ty cổ phần A, buộc anh B trả cho công ty Cổ phần A tiền vốn đầu tư trồng mía là 1.789.760.005 đồng.

[5] Về lãi suất, trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ:

+ Lãi suất do hai bên thỏa thuận phát sinh từ thời điểm nhận tạm ứng đến khi Công ty thu hồi tiền tạm ứng, lãi suất ban đầu và lãi suất sau điều chỉnh từ 0,8%/tháng đến 1,125%/tháng; thời gian tính lãi từ ngày 20-3-2012 đến 29-4-2020. Hội đồng xét xử xét thấy việc các bên đương sự tham gia giao dịch dân sự là hoàn toàn tự nguyện, có thỏa thuận với nhau về lãi suất, không cao hơn 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tức là 13,5%/năm (1.125%/tháng) nên cần công nhận. Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu về lãi suất của Công ty là: 647.575.397 đồng.

+ Về phạt vi phạm: Các hợp đồng số 2012TD1876 đến hợp đồng số 2014DT15172 trong bảng kê chi tiết tính nợ gốc và lãi thì lãi phạt là 0,05%/ngày kể từ khi khoản tiền đến hạn thanh toán đến khi hoàn thành việc thanh toán. Tổng số tiền lãi phạt tính đến ngày 29-4-2020 là 1.553.158.128 đồng. Hai bên hợp tác có thỏa thuận lãi phạt hợp đồng được ghi tại phần phạt vi phạm của các hợp đồng nhưng việc các bên thỏa thuận trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ anh B phải chịu lãi suất phạt là không đúng quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2005 về thỏa thuận phạt vi phạm, thực tế đây là thỏa thuận trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ. Do đó, mức lãi phạt nguyên đơn yêu cầu 0,05%/ngày là không phù hợp, mà mức lãi phạt là 9%/01 năm đối với 1.789.760.005 đồng tính từ ngày 29-4-2020 đến 30-6-2022 là 02 năm 02 tháng. Tuy nhiên, đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lại tiền lãi phạt 01 lần theo mức là $8\% \times 1.789.760.005 \text{ đồng} = 143.180.800 \text{ đồng}$, là không vượt quá lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố 9%/năm là phù hợp theo quy định tại Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng anh B có trách nhiệm trả cho công ty cổ phần A số tiền 2.580.516.203 đồng, làm tròn 2.580.516.000 đồng.

[6] Xét yêu cầu của công ty buộc anh B và anh C cùng có trách nhiệm trả tiền vốn và lãi cho công ty. Xét thấy, tại khoản 11 Điều 13, hợp đồng ứng vốn số HĐ2014DT1752; khoản 11 Điều 13, hợp đồng ứng vốn số HĐ2013DT0816; Điều 7, hợp đồng số 2012-DT1876 mà các bên đã ký kết, thể hiện “Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B chết hoặc bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết thì người thừa kế hợp đồng, người thừa kế theo quy định pháp luật hoặc người giám hộ tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên B theo hợp đồng này”. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của công ty về việc buộc anh C có trách nhiệm trả số tiền trên.

[7] Đối với yêu cầu của công ty yêu cầu anh B thanh toán toàn bộ số tiền 2.580.516.000 đồng 01 lần vào ngày bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực, đây là giai đoạn thi hành án và thẩm quyền thực hiện thuộc cơ quan Thi hành án, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: anh B yêu cầu công ty cổ phần Thành Thành Công-Biên Hòa trả lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Lương Ngọc F; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Trần Thị Mỹ G. Đại diện công ty không thừa nhận có giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên nên không đồng ý trả lại. Trong quá trình giải quyết vụ án anh B cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc có thể chấp những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho công ty theo quy định tại Điều 342, 715, 717 Bộ luật Dân sự 2005. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của anh B đối với công ty.

[9] Như vậy, lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A được chấp nhận 01 phần nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ phải thanh toán của số tiền 2.580.516.000 đồng là $(72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 580.516.000 \text{ đồng})) = 83.610.000 \text{ đồng}$ và 300.000 đồng đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận; tổng cộng anh B phải chịu số tiền 83.910.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, anh B còn phải nộp thêm số tiền 83.610.000 đồng.

Công ty cổ phần A chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền 65.904.900 đồng tạm ứng án phí đã nộp; hoàn trả lại công ty số tiền 65.604.900 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 290, Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 280, Điều 342, Điều 715, Điều 717, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 228; 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A.

Buộc anh Lê Hoàng B có trách nhiệm trả cho công ty cổ phần A số tiền 2.580.516.000 đồng (hai tỷ năm trăm tám mươi triệu năm trăm mười sáu nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty cổ phần A buộc anh Lê Quốc C cùng anh B trả số tiền trên.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của công ty cổ phần A đối với số tiền lãi phạt 1.409.977.328 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lê Hoàng B yêu cầu Công ty cổ phần A trả lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn D và Trần Thị E; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lương Ngọc F; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị Mỹ G.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoàng B về việc yêu cầu Công ty cổ phần A trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Thị Đ; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị L.

6. Về án phí:

Anh Lê Hoàng B phải chịu số tiền 83.910.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015197 ngày 15 tháng 3 năm 2021, anh B còn phải nộp thêm số tiền 83.610.000 đồng (tám mươi ba triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Công ty cổ phần A chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ vào số tiền 65.904.900 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014765 ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng Hoàn trả lại công ty cổ phần A số tiền 65.604.900 đồng (bằng chữ: sáu mươi lăm triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn chín trăm đồng).

7. Quyền kháng cáo: các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Lưu: Ấn văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hà Như Thủy